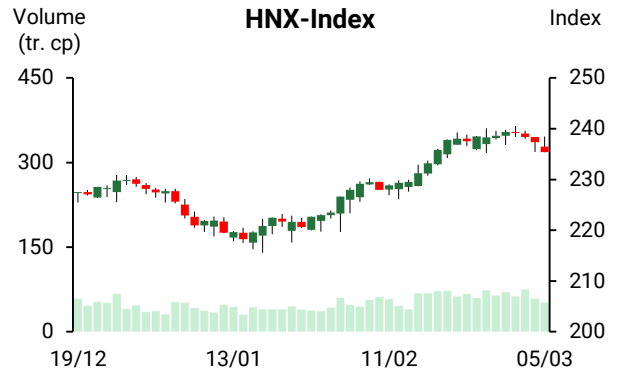
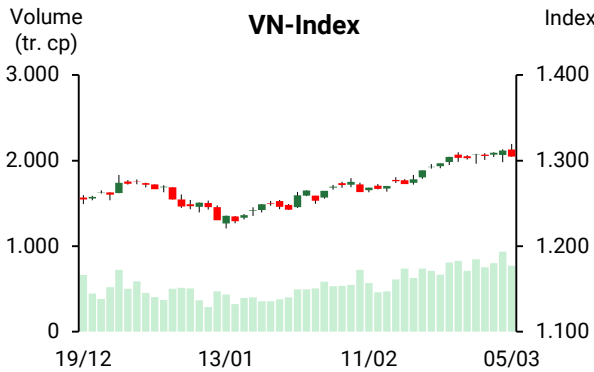


05/03/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,304.71	-0.55%	1,363.91	-0.30%	235.41	-0.82%
Tổng KLGD (tr. cp)	980.30	-7.53%	447.69	23.41%	54.24	-22.99%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	770.86	-17.67%	269.50	-9.14%	51.79	-11.81%
TB 20 phiên (tr. cp)	693.69	11.12%	219.75	22.64%	61.72	-16.09%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,227	-4.21%	12,239	11.47%	1,006	-23.32%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,365	-13.53%	7,998	-10.55%	941	-9.01%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,198	14.26%	6,652	20.24%	1,025	-8.14%
Số mã tăng	128	24%	7	23%	61	27%
Số mã giảm	343	64%	19	63%	109	47%
Số mã đứng giá	69	13%	4	13%	60	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Dù thị trường mở cửa khởi sắc nhưng áp lực bán đã chi phối trở lại khiến chỉ số đảo chiều và đóng cửa trong sắc đỏ. Độ rộng nghiêng hẳn về bên bán với biên độ dao động tiếp tục ghi nhận mức lớn. Thanh khoản giảm so với phiên trước nhưng vẫn duy trì mức cao. Tâm lý thận trọng trong bối cảnh căng thẳng thương mại leo thang. Việc Tổng thống Trump tuyên bố áp thuế 25% đối với hàng nhập khẩu của Canada và Mexico có hiệu lực từ 04/03, và thêm 10% thuế đối với hàng hóa Trung Quốc, dẫn đến các biện pháp trả đũa nhanh chóng từ phía Canada và Trung Quốc, trong khi Mexico dự kiến sẽ đáp trả vào Chủ Nhật. Đa số nhóm ngành chịu áp lực điều chỉnh theo thị trường chung. Điểm sáng nổi bật đến từ nhóm Nhựa, Bảo hiểm, ngược lại, nhóm Bất động sản, Dầu khí, Nguyên vật liệu, phản ứng tiêu cực. Về mặt điểm số, đóng vai trò nâng đỡ là lực kéo từ VHM, VIC, MBB, trong khi CTG, GVR, HPG kim hãm. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 351,6 tỷ, tập trung vào HPG, VIB, NLG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, Vn-Index kết phiên tạo mẫu hình nến "sao rơi" (shooting star) với thân nến dài và phủ định phần đà tăng của phiên trước đó, diễn biến đang phát tín hiệu về áp lực điều chỉnh trong ngắn hạn. Điểm tích cực là thanh khoản không quá cao. Đà bán mạnh cũng xảy ra ở VN30 khiến chỉ số chưa thể bút phá lên đỉnh cũ, trong khi HNX-Index tiếp tục giảm về cận hỗ trợ 234. Nếu các phiên tới thị trường xuất hiện nến đóng cửa thấp hơn ngưỡng 1290 điểm, khả năng đỉnh của sóng tăng đã được thiết lập ở khu vực 1320 điểm và chỉ số sẽ bước vào giai đoạn điều chỉnh. Trường hợp VN-Index vẫn giữ cân bằng quanh khu vực 1290 - 1300 có thể kỳ vọng việc tích lũy lại để tái tạo đà đi lên. Chiến lược: Duy trì quan điểm thận trọng, hạ tỷ lệ danh mục về trạng thái không margin và theo dõi sát diễn biến thị trường.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Nắm giữ TVN

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TVN	Nắm giữ	06/03/2025	8.98	8.75	2.6%	10.0	14.3%	8.3	-5.1%	Điều chỉnh về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.88	13.80	0.6%	15	8.7%	13.6	-1.4%	Nâng stop loss 13.6
2	REE	Nắm giữ	19/02/2025	73.10	67.50	8.3%	75	11.1%	65.5	-3%	Nâng mục tiêu lên 75
3	NTP	Nắm giữ	05/03/2025	66.30	64.10	3.4%	72	12.3%	60	-6%	Tích lũy thêm
4	TVN	Nắm giữ	06/03/2025	8.98	8.75	2.6%	10	14.3%	8.3	-5%	
5	IJC	Mua	28/02/2025	14.15	14.85	-4.7%	17	14.5%	14	-6%	
6	SZC	Mua	04/03/2025	44.65	45.95	-2.8%	51	11%	43.5	-5%	
7	DPM	Mua	04/03/2025	36.30	36.85	-1.5%	40	8.5%	35.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Bộ Tài chính: CPI bình quân 2 tháng đầu năm 2025 tăng 3.27% so với cùng kỳ

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tình hình kinh tế - xã hội 2 tháng đạt nhiều kết quả tích cực, tốt hơn tháng trước và cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 2 tháng tăng 3.27% so với cùng kỳ. Thu ngân sách nhà nước đạt 25.4% dự toán, tăng 25.7% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất nhập khẩu 2 tháng tăng 12% so với cùng kỳ, trong đó xuất siêu ước đạt 1.47 tỷ USD. Tổng vốn FDI đăng ký hơn 6.9 tỷ USD, tăng 35.5% so với cùng kỳ; vốn thực hiện đạt gần 3 tỷ USD, tăng 5.4%. Hoạt động sản xuất, kinh doanh tăng trưởng tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 2 tăng 16.7% so với cùng kỳ, 2 tháng tăng 7.0%.

Tăng theo thế giới, giá vàng trong nước tiến gần mốc 93 triệu đồng mỗi lượng

Sáng 5/3, tại thời điểm 9h, Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Công ty Doji cùng niêm yết giá mua và bán vàng SJC lên ngưỡng từ 90,70-92,70 triệu đồng/lượng, tăng 600.000 đồng/lượng so với chốt phiên trước. Tương tự, giá vàng nhẫn cũng đi lên, trong đó công ty Phú Quý, giá vàng nhẫn niêm yết từ 91,40-92,80 triệu đồng/lượng (mua vào/bán ra), tăng 100.000 đồng/lượng so với chốt phiên trước. Như vậy, ở mức giá hiện tại, giá vàng nhẫn tiếp tục cao hơn thương hiệu SJC 100.000 đồng mỗi lượng.

Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.910 USD/ounce, tăng 21 USD so với cùng thời điểm phiên trước. Mức giá này tương đương 90,05 triệu đồng/lượng khi quy đổi theo tỷ giá USD tại Vietcombank.

Tỷ giá sẽ hạ nhiệt về cuối năm 2025

Sáng ngày 05/03/2025, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố tỷ giá trung tâm ở mức 24,750 VND/USD, giảm 8 VND so với phiên đầu tuần. Trong khi đó, tỷ giá tại Vietcombank cũng niêm yết ở mức mua - bán quanh 25,330 - 25,720 VND/USD.

Ông Đinh Đức Quang, Giám đốc Khối kinh doanh tiền tệ, Ngân hàng UOB Việt Nam đánh giá, tỷ giá giao dịch USD/VND trên thị trường trong những tuần đầu năm 2025 tiếp tục diễn biến bình thường với các biến động tăng giảm theo nhu cầu mua bán tùy từng thời điểm. Với dự báo lãi suất USD có thể chỉ giảm từ nửa sau năm 2025, ông Quang dự báo tỷ giá USD/VND có thể đạt mức 26,000 vào quý 2 - 3 và sẽ giảm nhẹ vào cuối năm 2025. Mức biến động 2-3% này dựa trên tổng thể tích cực từ dự báo Việt Nam tiếp tục có được thặng dư thương mại, thu hút đầu tư FDI, vốn vay nước ngoài, nguồn thu kiều hối và nguồn thu ngoại tệ từ khách du lịch quốc tế.

Nguồn: Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

BWE đặt mục tiêu lãi sau thuế 2025 tối thiểu 640 tỷ đồng

CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương (HOSE:& BWE) vừa công bố tài liệu ĐHCĐ thường niên năm 2025. Đại hội dự kiến tổ chức vào ngày 26/03/2025. Về kế hoạch sản xuất kinh doanh, BWE đặt mục tiêu nước thương phẩm tối thiểu 220 triệu m³. Tổng doanh thu hợp nhất tối thiểu 4,760 tỷ đồng và lãi sau thuế hợp nhất tối thiểu 640 tỷ đồng. Cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 13% trên vốn điều lệ.

Nước Thủ Dầu Một (TDM) đặt mục tiêu lãi cao nhất 4 năm

Ngày 25/3 tới đây, CTCP Nước Thủ Dầu Một (Mã: TDM) sẽ tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2025. Theo tài liệu công bố, năm nay, Nước Thủ Dầu Một đặt mục tiêu sản xuất hơn 73,2 triệu m³ nước, tiêu thụ 72,9 triệu m³. Tổng doanh thu kỳ vọng là 642 tỷ đồng, tăng 12% so với thực hiện năm ngoái. Trong đó, doanh thu từ sản xuất nước là 506 tỷ đồng (tăng 3%); 136 tỷ đồng đến từ doanh thu hoạt động tài chính, gấp 6 lần cùng kỳ (nhờ nhận cổ tức tiền mặt 13% từ Biwase). Lợi nhuận sau thuế kỳ vọng tăng 44% lên mức 293 tỷ đồng. Về phương án phân phối lợi nhuận năm 2024, HĐQT trình cổ đông tỷ lệ cổ tức là 14% tiền mặt, tương đương 154 tỷ đồng. Cổ tức cho năm 2025 dự kiến 13 - 14%/vốn điều lệ.

Đại hội tới, HĐQT sẽ trình cổ đông phương án pháp hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Công ty dự kiến phát hành thêm 5,5 triệu cổ phiếu với giá 30.000 đồng/cp cho những nhân sự đã đóng góp cho sự phát triển của công ty trong 5 năm gần đây. Số cổ phiếu ESOP phát hành thêm sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 2 năm và dự kiến phát hành trong năm nay. Tổng số tiền thu được kỳ vọng 165 tỷ đồng sẽ được dùng để bổ sung vốn lưu động cho công ty.

Gelex Electric (GEE) dự kiến chia cổ tức 30% bằng tiền

CTCP Điện lực Gelex (Gelex Electric – Mã: GEE) vừa công bố tài liệu đại hội đồng cổ đông (ĐHCĐ) thường niên năm 2025. Gelex Electric trình Đại hội đồng cổ đông kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 với mức chia cổ tức bằng tiền là 30% (trong đó Công ty đã tạm ứng 10%). Đồng thời, Gelex Electric cũng trình cổ đông phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 20%. Theo đó, doanh nghiệp dự kiến phát hành thêm 61 triệu cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 5:1 (tương ứng tỷ lệ phát hành 20%). Đợt phát hành dự kiến vào quý 2-3 năm 2025.

Năm 2025, công ty đặt mục tiêu doanh thu thuần hợp nhất 22.282 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế hợp nhất 1.686 tỷ đồng, lần lượt tăng 5,5% và - 21,6%. Mức cổ tức kế hoạch bằng tiền là 30%.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VHM	42,700	1.55%	0.05%
VIC	42,250	0.72%	0.02%
MBB	23,550	0.64%	0.02%
LPB	35,800	0.85%	0.02%
SBT	14,400	5.49%	0.01%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
NTP	66,300	3.11%	0.07%
VIF	19,000	3.83%	0.06%
KSF	40,700	1.75%	0.05%
PTI	24,800	2.48%	0.02%
DNP	19,700	2.07%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
CTG	41,200	-0.96%	-0.04%
GVR	33,000	-1.49%	-0.04%
HPG	27,550	-1.08%	-0.04%
VNM	62,700	-1.26%	-0.03%
GAS	68,400	-1.01%	-0.03%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
HUT	16,300	-2.98%	-0.12%
MBS	29,800	-1.97%	-0.09%
BAB	11,800	-2.48%	-0.07%
IDC	55,700	-1.42%	-0.07%
PVS	34,500	-1.43%	-0.06%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
HPG	30,385,500	841.1
SSI	27,564,200	726.3
MBB	30,355,700	719.5
VIX	59,867,900	682.9
VHM	10,682,200	456.9

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
MBS	4,169,571	126.6
SHS	7,713,921	106.9
NTP	1,171,999	76.9
CEO	4,868,473	70.4
PVS	1,813,555	63.1

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

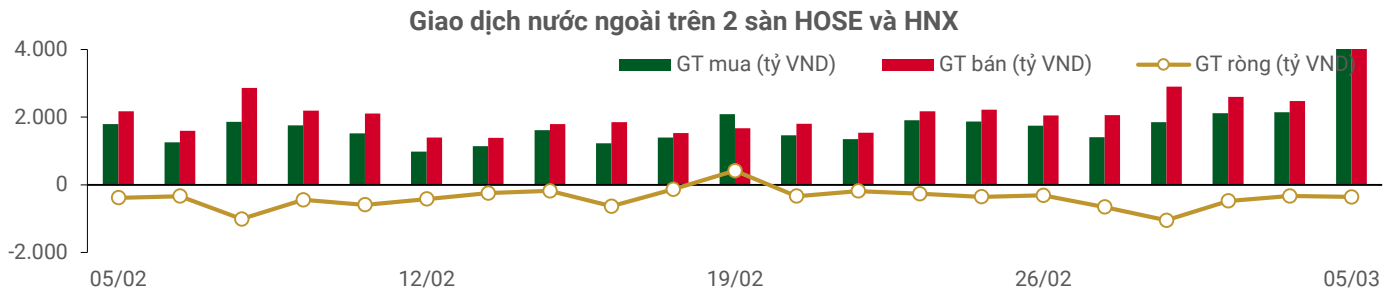
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
VIB	143,227,144	3,008.8
VHM	10,416,800	438.0
VIC	4,902,000	205.6
KDC	2,676,000	156.0
TNH	6,723,300	121.4

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
IDC	775,000	43.5
PVC	505,600	5.7
NAG	255,000	3.1
NBW	77,000	2.9
MST	400,000	2.8

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	181.46	4,366.57	195.29	4,725.57	(13.82)	(359.00)
HNX	0.77	28.68	1.07	26.54	(0.30)	2.14
Tổng 2 sàn	182.23	4,395.24	196.36	4,752.11	(14.12)	(356.86)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VIB	21,000	127,336,743	2,686.81
MWG	59,600	4,043,050	241.76
TNH	19,400	6,912,900	125.04
CTG	41,200	2,725,367	113.88
VHM	42,700	2,497,211	106.86

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
NTP	66,300	231,100	15.09
IDC	55,700	85,300	4.79
PVS	34,500	62,800	2.19
MBS	29,800	49,000	1.49
SHS	13,700	57,500	0.80

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VIB	21,000	130,965,043	2,763.37
HPG	27,550	4,137,124	114.49
FPT	139,100	776,300	108.32
GMD	60,000	1,785,000	107.99
MWG	59,600	1,686,200	100.85

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	55,700	204,700	11.48
PVS	34,500	74,600	2.61
NVB	11,100	186,000	2.09
NTP	66,300	24,900	1.62
IVS	10,600	130,500	1.37

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MWG	59,600	2,356,850	140.91
TNH	19,400	6,101,290	109.63
VHM	42,700	1,714,824	73.36
CTG	41,200	1,460,767	61.00
VCI	37,100	1,388,000	52.01

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
NTP	66,300	206,200	13.47
MBS	29,800	46,300	1.40
SHS	13,700	42,500	0.59
BVS	38,700	8,300	0.32
VCS	58,500	3,300	0.19

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
GMD	60,000	(1,620,000)	(97.97)
HPG	27,550	(3,469,424)	(96.00)
VIB	21,000	(3,628,300)	(76.56)
NLG	32,900	(2,214,600)	(74.25)
VCB	93,000	(709,771)	(66.17)

HNX

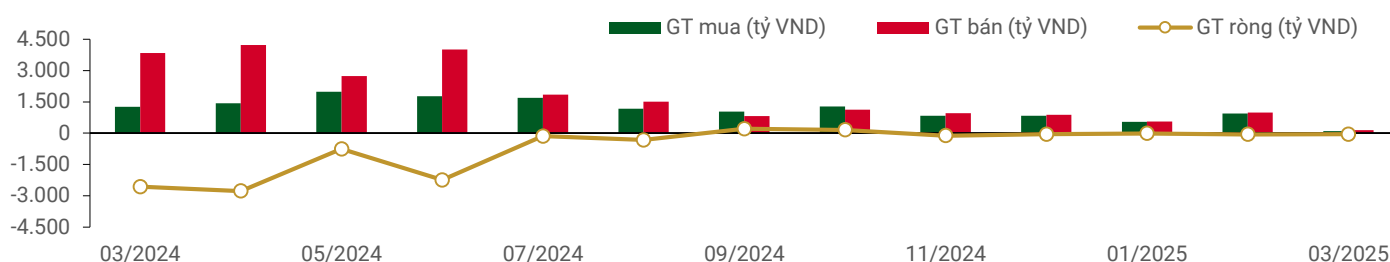
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	55,700	(119,400)	(6.69)
NVB	11,100	(175,900)	(1.97)
CEO	14,300	(66,100)	(0.94)
TNG	22,900	(34,100)	(0.79)
IVS	10,600	(55,700)	(0.58)

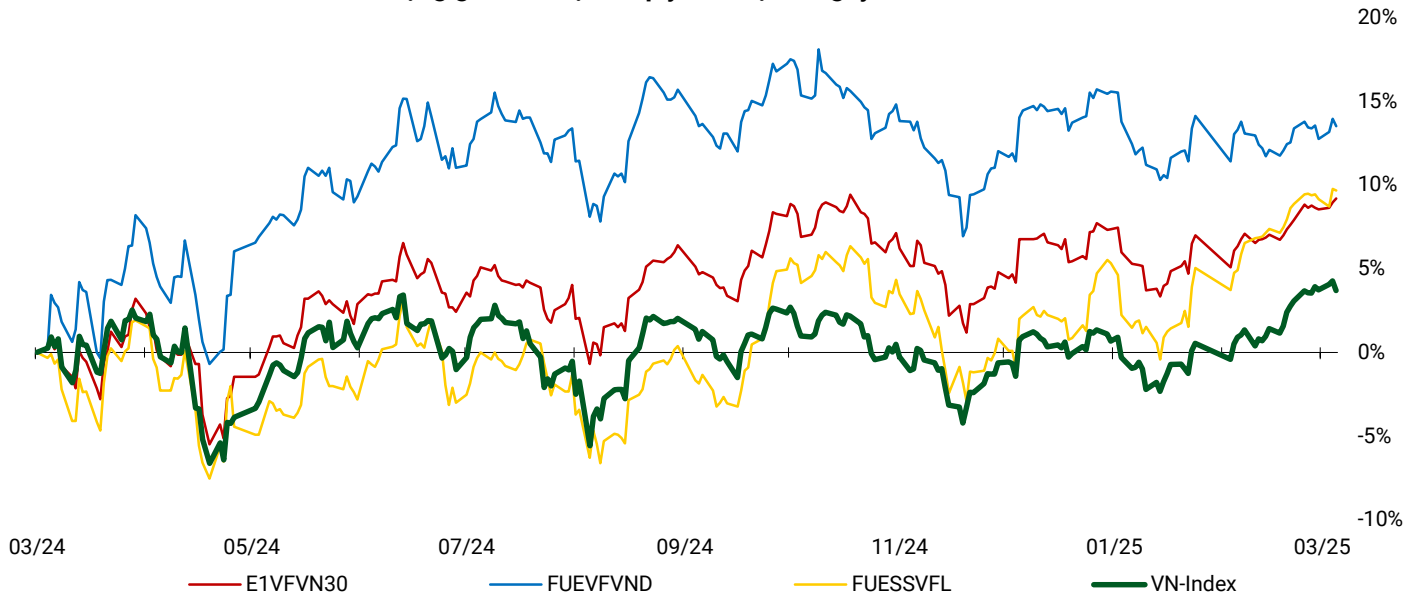
THỐNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.2%	1,507,000	36.04
FUEMAV30	0.7%	101,400	1.56
FUESSV30	-0.1%	11,200	0.19
FUESSV50	0.2%	20,100	0.41
FUESSVFL	-0.1%	642,500	14.88
FUEVFVND	-0.4%	1,882,800	62.14
FUEVN100	0.0%	77,300	1.42
FUEIP100	0.0%	5,700	0.05
FUEKIV30	-0.4%	32,400	0.30
FUEDCMID	-0.6%	30,700	0.38
FUEKIVFS	0.1%	500	0.01
FUEMAVND	0.2%	150,300	1.96
FUEFCV50	1.2%	5,000	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	-0.5%	121,100	1.49
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		4,588,000	120.91

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	1.75	14.73	(12.98)
FUEMAV30	1.54	1.55	(0.00)
FUESSV30	0.06	0.05	0.01
FUESSV50	0.36	0.02	0.34
FUESSVFL	8.80	4.13	4.67
FUEVFVND	29.49	58.28	(28.79)
FUEVN100	0.70	0.06	0.64
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.30	(0.29)
FUEDCMID	0.29	0.03	0.27
FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.01)
FUEMAVND	1.96	1.96	(0.00)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	1.49	1.49	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	46.45	82.60	(36.14)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2024-05/03/2025

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CVPB2506	1,000	-16.7%	54,200	215	19,000	468	(532)	20,200	2.00	02/10/2025
CFPT2508	2,560	-1.5%	1,700	337	139,100	859	(1,701)	160,000	8.00	03/02/2026
CFPT2507	1,520	0.0%	18,000	153	139,100	462	(1,058)	155,000	8.00	01/08/2025
CHPG2510	1,680	-2.9%	800	337	27,550	617	(1,063)	29,000	3.00	03/02/2026
CHPG2509	1,160	-18.9%	148,700	153	27,550	461	(699)	28,000	3.00	01/08/2025
CMBB2508	1,650	0.0%	0	153	23,550	930	(720)	23,000	2.00	01/08/2025
CMBB2507	2,130	0.0%	0	337	23,550	1,114	(1,016)	24,000	2.00	03/02/2026
CHPG2508	2,280	-3.8%	51,800	232	27,550	1,159	(1,121)	27,000	2.00	21/10/2025
CTCB2506	1,490	0.0%	0	232	27,300	939	(551)	25,000	4.00	21/10/2025
CVRE2505	1,500	0.0%	0	232	17,750	1,151	(349)	17,000	2.00	21/10/2025
CVNM2505	900	0.0%	400	117	62,700	238	(662)	67,800	4.00	26/06/2025
CACB2505	1,510	2.0%	400	218	26,150	553	(957)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	660	0.0%	0	117	26,150	345	(315)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2505	2,020	-2.4%	63,400	310	139,100	683	(1,337)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	700	-2.8%	500	117	139,100	159	(541)	164,000	8.00	26/06/2025
CHDB2501	700	6.1%	15,300	117	22,900	310	(390)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2506	1,320	-2.9%	86,400	310	27,550	566	(754)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	800	14.3%	21,100	117	27,550	298	(502)	29,600	2.00	26/06/2025
CMBB2505	1,850	4.5%	3,200	400	23,550	1,022	(828)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,220	0.0%	0	117	23,550	940	(280)	23,025	1.74	26/06/2025
CMSN2504	1,010	0.0%	0	117	68,200	287	(723)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2505	1,630	-1.2%	14,200	218	59,600	814	(816)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	500	-7.4%	358,300	117	59,600	469	(31)	66,900	3.00	26/06/2025
CSTB2505	2,140	-1.8%	200	218	38,800	947	(1,193)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	117	38,800	1,380	(330)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2505	1,010	0.0%	0	117	27,300	1,081	71	26,400	2.00	26/06/2025
CTCB2504	1,370	0.7%	2,400	310	27,300	744	(626)	24,500	6.00	07/01/2026
CTPB2501	1,290	21.7%	68,400	117	16,100	407	(883)	17,700	1.00	26/06/2025
CVHM2503	1,620	3.8%	2,200	400	42,700	784	(836)	42,000	7.00	07/04/2026
CVHM2504	820	3.8%	250,300	117	42,700	916	96	44,500	2.00	26/06/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVIB2503	2,030	0.0%	0	117	21,000	990	(1,040)	21,200	1.00	26/06/2025
CVIC2503	1,240	39.3%	100	117	42,250	692	(548)	42,600	3.00	26/06/2025
CVJC2501	700	0.0%	0	117	96,400	168	(532)	106,100	6.00	26/06/2025
CVNM2504	1,520	-1.9%	400	218	62,700	489	(1,031)	65,000	6.00	07/10/2025
CVPB2504	1,380	0.0%	200	400	19,000	535	(845)	20,000	3.00	07/04/2026
CVPB2505	910	-15.7%	34,100	117	19,000	341	(569)	21,000	1.00	26/06/2025
CVRE2504	1,130	-18.7%	11,700	117	17,750	1,256	126	17,900	1.00	26/06/2025
CACB2502	2,070	-0.5%	68,000	386	26,150	794	(1,276)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2504	860	8.9%	5,560,900	82	26,150	537	(323)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2503	1,570	0.0%	156,100	236	26,150	704	(866)	27,000	2.00	23/10/2025
CFPT2502	1,030	-3.7%	164,200	236	139,100	274	(756)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2504	430	-6.5%	2,071,900	82	139,100	97	(333)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2503	1,430	-3.4%	112,800	386	139,100	378	(1,052)	180,000	10.00	24/03/2026
CHPG2505	2,510	-2.3%	66,200	386	27,550	836	(1,674)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2504	1,880	-3.1%	73,100	236	27,550	700	(1,180)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2503	1,270	-8.0%	349,700	82	27,550	715	(555)	27,000	2.00	22/05/2025
CMBB2504	2,770	2.6%	70,700	386	23,550	1,540	(1,230)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2503	2,250	3.7%	52,200	236	23,550	1,443	(807)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2502	1,950	5.4%	158,000	82	23,550	1,714	(236)	20,852	1.74	22/05/2025
CMSN2503	1,680	-3.4%	264,500	236	68,200	693	(987)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2502	740	-10.8%	634,000	82	68,200	323	(417)	73,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,610	-1.2%	269,800	236	59,600	855	(755)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2502	980	-6.7%	1,359,300	82	59,600	608	(372)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2504	2,050	-1.0%	110,000	386	59,600	993	(1,057)	66,000	5.00	24/03/2026
CSTB2504	3,060	-4.4%	173,100	236	38,800	1,962	(1,098)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2503	2,650	-4.7%	741,800	82	38,800	2,225	(425)	35,000	2.00	22/05/2025
CTCB2503	2,330	-1.3%	327,900	236	27,300	1,577	(753)	26,000	2.00	23/10/2025
CTCB2502	2,120	-2.3%	1,318,000	82	27,300	1,821	(299)	24,000	2.00	22/05/2025
CVHM2502	1,150	0.9%	59,300	236	42,700	567	(583)	45,000	5.00	23/10/2025
CVHM2501	790	5.3%	280,300	82	42,700	503	(287)	42,000	5.00	22/05/2025
CVIB2502	1,530	0.7%	67,800	236	21,000	803	(727)	21,000	2.00	23/10/2025
CVIB2501	1,010	-1.0%	476,300	82	21,000	745	(265)	20,000	2.00	22/05/2025
CVIC2502	1,080	0.9%	50,200	236	42,250	429	(651)	45,000	5.00	23/10/2025
CVIC2501	960	4.3%	184,400	82	42,250	641	(319)	40,000	5.00	22/05/2025
CVNM2503	1,930	-4.5%	54,400	386	62,700	628	(1,302)	68,464	4.96	24/03/2026
CVNM2502	1,370	-5.5%	63,200	236	62,700	583	(787)	65,488	4.96	23/10/2025
CVNM2501	560	-13.8%	268,800	82	62,700	301	(259)	64,495	4.96	22/05/2025
CVPB2503	710	-4.1%	814,100	82	19,000	425	(285)	19,000	2.00	22/05/2025
CVPB2502	1,570	-0.6%	66,900	386	19,000	600	(970)	21,000	2.00	24/03/2026
CVPB2501	1,210	-0.8%	57,900	236	19,000	542	(668)	20,000	2.00	23/10/2025
CVRE2503	1,310	-0.8%	48,800	236	17,750	910	(400)	18,000	2.00	23/10/2025
CVRE2502	930	-2.1%	173,300	82	17,750	750	(180)	17,000	2.00	22/05/2025
CACB2501	1,160	3.6%	49,400	145	26,150	794	(366)	24,500	3.00	24/07/2025
CFPT2501	630	-6.0%	8,400	145	139,100	246	(384)	160,000	10.00	24/07/2025
CHPG2502	1,270	-1.6%	5,100	205	27,550	640	(630)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2501	1,230	-8.2%	544,100	113	27,550	886	(344)	25,500	3.00	24/06/2025
CMBB2501	1,550	5.4%	176,500	145	23,550	1,251	(299)	20,852	2.61	24/07/2025
CMSN2501	600	-4.8%	129,500	113	68,200	321	(279)	72,000	8.00	24/06/2025
CMWG2501	950	0.0%	15,200	113	59,600	567	(383)	62,000	5.00	24/06/2025
CSHB2501	930	6.9%	57,300	113	9,990	284	(646)	9,915	1.80	24/06/2025
CSTB2502	2,630	7.3%	3,000	205	38,800	1,723	(907)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2501	2,510	-1.2%	7,000	113	38,800	1,983	(527)	33,500	3.00	24/06/2025
CTCB2501	2,540	1.2%	16,600	145	27,300	1,995	(545)	24,000	2.00	24/07/2025
CVRE2501	640	1.6%	4,100	113	17,750	399	(241)	18,000	3.00	24/06/2025
CFPT2407	530	1.9%	20,201	117	139,100	80	(450)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2406	490	0.0%	16,335	23	139,100	30	(460)	147,658	24.83	26/03/2025
CHDB2401	110	-8.3%	95,400	23	22,900	14	(96)	25,017	3.34	26/03/2025
CHPG2412	330	-8.3%	89,300	117	27,550	64	(266)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2411	90	-18.2%	46,100	23	27,550	7	(83)	29,999	4.00	26/03/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMBB2409	470	9.3%	322,000	117	23,550	169	(301)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2408	180	5.9%	184,900	23	23,550	76	(104)	24,134	4.34	26/03/2025
CMSN2408	170	-10.5%	513,300	117	68,200	30	(140)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2407	30	-25.0%	199,800	23	68,200	0	(30)	83,456	10.00	26/03/2025
CMWG2410	280	12.0%	294,800	117	59,600	75	(205)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2409	90	0.0%	300,000	23	59,600	3	(87)	68,888	10.00	26/03/2025
CSHB2403	310	3.3%	205,400	117	9,990	64	(246)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2402	180	-10.0%	329,800	23	9,990	59	(121)	10,215	1.80	26/03/2025
CSSB2401	100	25.0%	620,800	23	19,450	56	(44)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2413	930	-2.1%	63,200	117	38,800	498	(432)	39,679	4.00	26/06/2025
CSTB2412	420	-6.7%	565,500	23	38,800	268	(152)	38,686	4.00	26/03/2025
CTCB2405	360	9.1%	100	23	27,300	189	(171)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	430	7.5%	22,600	117	27,300	273	(157)	27,979	5.00	26/06/2025
CTPB2405	210	-16.0%	167,900	117	16,100	43	(167)	18,999	4.00	26/06/2025
CTPB2404	40	-20.0%	100,000	23	16,100	6	(34)	17,888	4.00	26/03/2025
CVHM2411	390	34.5%	135,300	117	42,700	87	(303)	50,555	5.00	26/06/2025
CVHM2410	90	-10.0%	26,700	23	42,700	7	(83)	47,999	5.00	26/03/2025
CVIC2407	430	2.4%	33,000	117	42,250	71	(359)	48,999	5.00	26/06/2025
CVIC2406	120	9.1%	4,000	23	42,250	5	(115)	46,888	5.00	26/03/2025
CVJC2401	40	0.0%	0	23	96,400	0	(40)	119,999	10.00	26/03/2025
CVNM2408	40	-33.3%	166,300	23	62,700	0	(40)	76,271	7.94	26/03/2025
CVPB2412	290	3.6%	118,500	117	19,000	51	(239)	22,777	2.00	26/06/2025
CVPB2411	40	-33.3%	84,200	23	19,000	2	(38)	21,666	2.00	26/03/2025
CVRE2410	130	8.3%	1,017,400	117	17,750	56	(74)	21,888	4.00	26/06/2025
CVRE2409	70	-22.2%	10,600	23	17,750	10	(60)	19,999	4.00	26/03/2025
CFPT2405	2,700	-6.3%	5,500	162	139,100	1,256	(1,444)	134,064	9.93	12/08/2025
CHPG2410	1,030	-4.6%	400	162	27,550	362	(668)	28,000	4.00	12/08/2025
CACB2405	740	2.8%	1,100	70	26,150	324	(416)	25,500	4.00	12/05/2025
CFPT2404	3,290	0.9%	4,400	244	139,100	1,610	(1,680)	120,161	14.90	31/10/2025
CHPG2409	1,960	-3.4%	87,700	244	27,550	1,211	(749)	25,000	3.00	31/10/2025
CMBB2407	1,700	6.9%	1,017,100	244	23,550	1,463	(237)	22,590	1.74	31/10/2025
CMSN2406	860	1.2%	256,100	244	68,200	414	(446)	79,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	650	-4.4%	1,200	70	59,600	184	(466)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2407	600	-3.2%	374,700	244	59,600	381	(219)	70,000	6.00	31/10/2025
CSHB2401	550	3.8%	5,700	70	9,990	115	(435)	10,365	1.80	12/05/2025
CSTB2411	1,800	0.0%	0	70	38,800	1,299	(501)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2410	1,700	-4.5%	1,083,100	244	38,800	1,329	(371)	38,000	3.00	31/10/2025
CTCB2404	1,280	5.8%	14,000	162	27,300	674	(606)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2403	900	-2.2%	2,148,100	244	27,300	639	(261)	26,000	5.00	31/10/2025
CTPB2403	580	0.0%	2,100	70	16,100	89	(491)	17,500	3.00	12/05/2025
CVHM2409	1,370	0.7%	300	162	42,700	700	(670)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2408	2,100	7.7%	1,087,900	244	42,700	1,671	(429)	38,000	4.00	31/10/2025
CVIB2408	960	0.0%	0	70	21,000	451	(509)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIB2407	2,260	-1.7%	776,400	244	21,000	1,804	(456)	18,000	2.00	31/10/2025
CVNM2407	690	-6.8%	38,800	244	62,700	380	(310)	67,472	5.95	31/10/2025
CVPB2409	640	-3.0%	79,900	244	19,000	264	(376)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	820	-1.2%	15,000	162	19,000	170	(650)	21,000	3.00	12/08/2025
CVRE2407	1,630	0.0%	201,600	244	17,750	1,462	(168)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	720	0.0%	0	162	17,750	256	(464)	20,000	3.00	12/08/2025
CACB2403	480	2.1%	1,932,000	54	26,150	377	(103)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	710	0.0%	1,935,900	145	26,150	510	(200)	25,000	4.00	24/07/2025
CFPT2403	3,850	-4.0%	33,700	54	139,100	2,066	(1,784)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2402	6,000	-14.2%	66,200	145	139,100	2,984	(3,016)	134,064	3.97	24/07/2025
CHPG2408	830	-6.7%	839,600	145	27,550	461	(369)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2407	660	-7.0%	2,396,500	54	27,550	474	(186)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2406	1,020	-8.1%	1,497,300	237	27,550	456	(564)	28,000	4.00	24/10/2025
CMBB2406	690	7.8%	1,222,400	54	23,550	604	(86)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2405	740	5.7%	1,069,700	145	23,550	590	(150)	22,590	3.48	24/07/2025
CMSN2405	280	-15.2%	1,173,400	54	68,200	53	(227)	79,000	4.00	24/04/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2404	980	-3.0%	231,400	145	68,200	321	(659)	79,000	4.00	24/07/2025
CMWG2406	1,180	-1.7%	51,400	145	59,600	508	(672)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2405	440	-10.2%	873,900	54	59,600	148	(292)	66,000	4.00	24/04/2025
CSTB2408	1,000	-6.5%	271,900	54	38,800	841	(159)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,390	-4.8%	620,300	145	38,800	1,079	(311)	36,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	180	0.0%	1,836,600	54	42,700	40	(140)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2406	560	3.7%	364,800	145	42,700	177	(383)	50,000	4.00	24/07/2025
CVIB2406	830	0.0%	512,300	145	21,000	626	(204)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2405	1,680	0.0%	102,500	54	21,000	1,542	(138)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIC2405	1,110	0.9%	81,400	145	42,250	544	(566)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2404	600	5.3%	301,400	54	42,250	280	(320)	43,000	4.00	24/04/2025
CVNM2406	660	-8.3%	148,100	145	62,700	271	(389)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2405	230	-28.1%	1,031,700	54	62,700	87	(143)	67,472	3.97	24/04/2025
CVPB2408	190	-9.5%	565,800	54	19,000	53	(137)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2407	290	0.0%	1,749,800	145	19,000	111	(179)	21,000	4.00	24/07/2025
CVRE2406	350	0.0%	261,100	145	17,750	244	(106)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2405	310	0.0%	467,100	54	17,750	201	(109)	19,000	2.00	24/04/2025
CHPG2402	680	3.0%	521,000	77	27,550	301	(379)	28,177	2.73	19/05/2025
CMBB2402	2,180	9.5%	2,760,300	77	23,550	1,976	(204)	20,403	1.70	19/05/2025
CMWG2401	1,180	-0.8%	180,800	77	59,600	283	(897)	65,479	3.97	19/05/2025
CSTB2402	3,230	-0.9%	1,128,501	77	38,800	2,997	(233)	30,000	3.00	19/05/2025
CVIB2402	790	-2.5%	929,800	77	21,000	667	(123)	20,515	1.71	19/05/2025
CVNM2401	590	-7.8%	290,600	77	62,700	252	(338)	63,331	7.68	19/05/2025
CVPB2401	520	-7.1%	81,200	77	19,000	237	(283)	19,939	1.90	19/05/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
HAH	HOSE	17/02/2025	51,000	61,200	20.0%	Tăng tỷ trọng
PNJ	HOSE	11/02/2025	93,000	111,700	20.1%	Mua
HPG	HOSE	10/02/2025	27,550	32,400	17.6%	Tăng tỷ trọng
VNM	HOSE	21/01/2025	62,700	72,500	15.6%	Tăng tỷ trọng
STB	HOSE	13/01/2025	38,800	38,800	0.0%	Nắm giữ
ACB	HOSE	31/12/2024	26,150	31,900	22.0%	Mua
MBB	HOSE	31/12/2024	23,550	31,100	32.1%	Mua
MSB	HOSE	31/12/2024	11,300	13,600	20.4%	Mua
SHB	HOSE	31/12/2024	9,990	12,400	24.1%	Mua
TCB	HOSE	31/12/2024	27,300	30,700	12.5%	Tăng tỷ trọng
TPB	HOSE	31/12/2024	16,100	19,700	22.4%	Mua
VIB	HOSE	31/12/2024	21,000	22,900	9.0%	Nắm giữ
VPB	HOSE	31/12/2024	19,000	24,600	29.5%	Mua
CTG	HOSE	31/12/2024	41,200	42,500	3.2%	Nắm giữ
HDB	HOSE	31/12/2024	22,900	28,000	22.3%	Mua
VCB	HOSE	31/12/2024	93,000	104,500	12.4%	Tăng tỷ trọng
BID	HOSE	31/12/2024	40,650	41,300	1.6%	Nắm giữ
LPB	HOSE	31/12/2024	35,800	28,700	-19.8%	Bán
MSH	HOSE	31/12/2024	58,000	58,500	0.9%	Nắm giữ
TCM	HOSE	31/12/2024	40,650	50,800	25.0%	Mua
IDC	HNX	31/12/2024	55,700	72,000	29.3%	Mua
SZC	HOSE	31/12/2024	44,650	49,500	10.9%	Tăng tỷ trọng
BCM	HOSE	31/12/2024	75,100	80,000	6.5%	Nắm giữ

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

SIP	HOSE	31/12/2024	89,700	88,000	-1.9%	Giảm tỷ trọng
DBD	HOSE	31/12/2024	57,800	68,000	17.6%	Tăng tỷ trọng
IMP	HOSE	31/12/2024	46,250	41,800	-9.6%	Giảm tỷ trọng
VHC	HOSE	31/12/2024	70,700	83,900	18.7%	Tăng tỷ trọng
ANV	HOSE	31/12/2024	17,100	17,200	0.6%	Nằm giữ
FMC	HOSE	31/12/2024	49,250	50,300	2.1%	Nằm giữ
SAB	HOSE	31/12/2024	51,800	64,000	23.6%	Mua
DRI	UPCOM	31/12/2024	15,717	15,100	-3.9%	Giảm tỷ trọng
DPR	HOSE	31/12/2024	46,400	43,500	-6.3%	Giảm tỷ trọng
MWG	HOSE	31/12/2024	59,600	73,600	23.5%	Mua
VSC	HOSE	31/12/2024	18,300	18,200	-0.5%	Giảm tỷ trọng
GMD	HOSE	31/12/2024	60,000	71,000	18.3%	Tăng tỷ trọng
PVT	HOSE	31/12/2024	26,000	31,500	21.2%	Mua

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Định nghĩa xếp loại

MUA: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

TĂNG TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

NẮM GIỮ: Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

GIẢM TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

BÁN: Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

KHÔNG XẾP HẠNG: Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Customer Service: 1900 25 23 58

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Fax: (84-28) 5 413 5472

Call Center: (84-28) 5 413 5488

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú,

Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801